

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TỈNH BIÊN
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 21/2021/HNGĐ-ST
Ngày: 29/6/2021
“V/v tranh chấp hôn nhân và
gia đình, ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TỈNH BIÊN, TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thanh Tâm.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trần Thanh Hoàng;
2. Bà Nguyễn Thị Mai.

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Quốc Trung, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tỉnh Biên, tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tỉnh Biên, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa: Không.

Ngày 29 tháng 6 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tỉnh Biên xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 114/2021/TLST-HNGĐ ngày 05 tháng 4 năm 2021 về: “*Tranh chấp hôn nhân và gia đình, ly hôn*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 57/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 07 tháng 6 năm 2021, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Đinh Văn P, sinh năm 1975; nơi cư trú: tổ 10, khóm Xuân H, thị trấn T, tỉnh An Giang.

Bị đơn: Bà Trịnh Thị T, sinh năm 1974; nơi cư trú: tổ 10, khóm Xuân H, thị trấn B, tỉnh An Giang.

Các đương sự có mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Đinh Văn P trình bày:

Vào năm 1998, nguyên đơn và bị đơn bà Trịnh Thị T tự tìm hiểu, yêu thương nhau nên tiến đến hôn nhân, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã An Phú ngày 02/5/1998. Thời gian đầu, vợ chồng chung sống hạnh phúc, về sau phát

sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống. Nguyên đơn và bị đơn đã không còn sống chung từ tháng 6 năm 2020. Nguyên đơn khởi kiện ly hôn với bị đơn.

Về con chung: Nguyên đơn và bị đơn có 02 con chung tên Đinh Minh N, sinh ngày 12/12/1998 và Đinh Thị T, sinh ngày 22/01/2001, đã thành niên.

Về tài sản chung, nợ chung: Nguyên đơn không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn bà Trịnh Thị T trình bày: Bị đơn thống nhất ý kiến trình bày của nguyên đơn về thời gian sống chung, tài sản chung, nợ chung. Về nguyên nhân mâu thuẫn, do nguyên đơn thường xuyên nhả tin đến khuya với người phụ nữ khác, bị đơn có khuyên ngăn nhưng nguyên đơn không sửa đổi, bị đơn có dùng lời lẽ nặng nề xúc phạm nguyên đơn, nên vào giữa năm 2020 nguyên đơn đã bỏ nhà đi. Hiện tại, bị đơn vẫn còn tình cảm với nguyên đơn, bị đơn không chấp nhận ly hôn theo đơn yêu cầu ly hôn của nguyên đơn.

Về con chung, tài sản chung và nợ chung: Bị đơn thống nhất ý kiến trình bày của nguyên đơn, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa,

Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, đồng thời có lời khai cho biết, trước khi nguyên đơn nộp đơn khởi kiện đến Tòa án, giữa nguyên đơn và bị đơn đã tự thỏa thuận phân chia xong tài sản chung. Cụ thể nhà, đất của vợ chồng, nguyên đơn đã ký tên đồng ý giao lại cho bị đơn toàn quyền sở hữu, sử dụng và vợ chồng đã không còn sống chung. Hiện tại, nguyên đơn bệnh rất nhiều và đang điều trị, bị đơn lại thường xuyên có thái độ ghen tuông vô cớ và có lời lẽ xúc phạm nguyên đơn, ảnh hưởng đến bệnh tình của nguyên đơn, nguyên đơn không thể tiếp tục cuộc sống hôn nhân.

Bị đơn cho biết, giữa bị đơn và nguyên đơn đã phân chia xong nhà, đất là tài sản chung của vợ chồng; thừa nhận trong cuộc sống hôn nhân có ghen tuông cũng như có lời lẽ mang tính xúc phạm nguyên đơn và bị đơn cũng đã có lời xin lỗi đối với nguyên đơn về điều này. Bị đơn mong vợ chồng có thể hàn gắn, đoàn tụ cùng nhau xây dựng gia đình. Bị đơn đồng ý tiến hành thủ tục pháp lý xác lập lại quyền sở hữu, sử dụng chung của vợ chồng đối với nhà, đất mà bị đơn hiện đang quản lý, sử dụng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Về tố tụng:

[1] Nguyên đơn ông Đinh Văn P khởi kiện yêu cầu ly hôn với bị đơn bà Trịnh Thị T; bị đơn có địa chỉ cư trú tại tổ 10, xóm Xuân H, thị trấn T, huyện B. Xét đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình, ly hôn thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tĩnh Biên theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự (gọi tắt là BLTTDS).

Về nội dung:

[2] Về quan hệ hôn nhân, nguyên đơn và bị đơn kết hôn trên cơ sở tự nguyện, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã An Phú nên được xem là hôn nhân hợp pháp, phát sinh quyền và nghĩa vụ của vợ chồng.

[3] Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu ly hôn với bị đơn cho rằng do mâu thuẫn gia đình đã kéo dài, không thể hàn gắn, các bên đã tự thỏa thuận phân chia tài sản chung và không còn sống chung từ tháng 6 năm 2020 đến nay. Bị đơn thừa nhận, trong thời gian sống chung, vợ chồng có mâu thuẫn, gây gỗ, xúc phạm danh dự nhau, từ đó vợ chồng đã thống nhất phân chia nhà, đất là tài sản chung của vợ chồng, hiện tại không còn sống chung.

[4] Điều 19 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 quy định: *Vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình.*

Vợ chồng có nghĩa vụ sống chung với nhau, trừ trường hợp vợ chồng có thỏa thuận khác hoặc do yêu cầu của nghề nghiệp, công tác, học tập, tham gia các hoạt động chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội và lý do chính đáng khác.

Xét, vợ chồng phải thương yêu, quý trọng, chăm sóc, giúp đỡ lẫn nhau, nhưng hiện tại nguyên đơn và bị đơn đã không còn sống chung, tài sản chung cũng đã được các bên thống nhất tự thỏa thuận phân chia xong. Từ đó, thấy rằng việc hàn gắn mâu thuẫn là không thể thực hiện được. Do đó, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc ly hôn với bị đơn theo quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

[5] Con chung tên Đinh Minh N, sinh ngày 12/12/1998 và Đinh Thị T, sinh ngày 22/01/2001, đã thành niên và có khả năng tự lao động nên không đề cập.

[6] Về tài sản chung, nợ chung, các đương sự cùng thống nhất không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét trong vụ án.

[7] Về án phí: Nguyên đơn có đơn khởi kiện ly hôn với bị đơn nên phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo luật định.

Bị đơn không phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 51, Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Điều 147, khoản 1 Điều 228 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện ly hôn của nguyên đơn ông Đinh Văn P;

[1] Về quan hệ hôn nhân: Ông Đinh Văn P được ly hôn bà Trịnh Thị T.

[2] Giấy chứng nhận kết hôn số 06/1998, ngày 02/5/1998 của Ủy ban nhân dân xã An Phú, huyện Tịnh Biên, tỉnh An Giang không còn giá trị pháp lý.

[3] Về án phí: Ông Đinh Văn P phải chịu 300.000 (*ba trăm nghìn*) đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm được trừ vào số tiền 300.000 (*ba trăm nghìn*) đồng tạm ứng án phí hôn nhân sơ thẩm đã nộp theo biên lai số TU/2019/0006360 ngày 05/4/2021 của Chi cục T hành án Dân sự huyện Tịnh Biên. Ông Đinh Văn P đã nộp đủ án phí.

Bà Trịnh Thị T không phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm.

[4] Về quyền kháng cáo: Trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo để yêu cầu Toà án nhân dân tỉnh An Giang xét xử phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được T hành theo quy định tại Điều 2 Luật T hành án dân sự thì người được T hành án dân sự, người phải T hành án dân sự có quyền thỏa thuận T hành án, quyền yêu cầu T hành án, tự nguyện T hành án hoặc bị cưỡng chế T hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật T hành án dân sự; thời hiệu T hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật T hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Viện kiểm sát huyện Tịnh Biên (2);
- Tòa án tỉnh An Giang (1);
- T hành án DS huyện Tịnh Biên (1);
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ (1),
- Lưu văn phòng (1).

**TM/ HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

Nguyễn Thanh Tâm